

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 58



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 10 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 9 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Cho Yoon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Kim Ki Min	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hường	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày 8 tháng 6 năm 2023 là ông Bùi Thanh Nam – Tổng Giám đốc và ông Bùi Minh Hải – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và từ ngày 9 tháng 6 năm 2023 đến ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam – Tổng Giám đốc và ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Bùi Thanh Nam ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 379/2023/HPC-UQ ngày 11 tháng 8 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

ST
H
/

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12824744/66923432-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.002.181.071.245	1.258.538.093.367
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	106.629.715.103	357.140.742.117
111	1. Tiền		91.029.715.089	70.490.742.117
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.600.000.014	286.650.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	220.000.000.000	28.205.928.767
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		220.000.000.000	28.205.928.767
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		339.607.751.693	445.052.201.900
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	253.871.537.109	350.602.580.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	45.389.540.155	41.601.081.250
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.000.000.000	17.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	25.313.904.599	35.348.540.457
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(967.230.170)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	293.611.096.022	366.595.376.460
141	1. Hàng tồn kho		296.983.768.289	371.226.779.767
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.372.672.267)	(4.631.403.307)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.332.508.427	61.543.844.123
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	16.363.567.290	24.512.130.307
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.890.460.851	36.997.886.662
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		78.480.286	33.827.154
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.223.084.128.213	1.128.215.248.066
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		68.250.281.668	8.917.294.434
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	60.000.000.000	3.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	8.250.281.668	5.917.294.434
220	II. Tài sản cố định		825.491.278.633	836.720.493.134
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	701.618.363.493	707.433.191.596
222	Nguyên giá		1.414.870.883.603	1.377.638.244.532
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(713.252.520.110)	(670.205.052.936)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	118.629.363.404	123.223.969.040
225	Nguyên giá		160.186.219.801	159.473.454.987
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.556.856.397)	(36.249.485.947)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5.243.551.736	6.063.332.498
228	Nguyên giá		13.958.789.411	13.958.789.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.715.237.675)	(7.895.456.913)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.833.612.107	15.085.087.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.833.612.107	15.085.087.545
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		182.215.357.307	123.130.059.932
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14	182.215.357.307	123.130.059.932
260	V. Tài sản dài hạn khác		141.293.598.498	144.362.313.021
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	140.593.975.397	143.010.063.596
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	112.201.480	373.213.390
269	3. Lợi thế thương mại	16	587.421.621	979.036.035
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.225.265.199.458	2.386.753.341.433



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		907.444.405.484	1.085.038.661.132
310	I. Nợ ngắn hạn		795.315.509.650	937.838.904.471
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	109.407.917.015	277.697.540.107
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	18.717.793.552	52.682.868.348
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.168.344.212	19.629.876.277
314	4. Phải trả người lao động		25.015.004.594	25.483.266.458
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.022.073.781	4.472.340.224
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.160.192.267	3.151.345.460
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	605.356.973.717	542.086.088.185
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	12.467.210.512	12.635.579.412
330	II. Nợ dài hạn		112.128.895.834	147.199.756.661
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.300.000.000	3.648.899.056
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	110.828.895.834	143.550.857.605
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.317.820.793.974	1.301.714.680.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.317.820.793.974	1.301.714.680.301
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		224.759.611.093	231.331.708.688
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		184.891.708.688	119.424.803.484
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		39.867.902.405	111.906.905.204
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		22.881.439.977	203.228.709
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.225.265.199.458	2.386.753.341.433

Đỗ Anh Tuấn

Người lập kiêm Kế toán trưởng
Đỗ Anh Tuấn



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.037.728.453.115	1.083.975.611.964
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(1.557.159.722)	(2.785.230.757)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.036.171.293.393	1.081.190.381.207
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(882.871.219.138)	(880.092.946.441)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.300.074.255	201.097.434.766
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	17.515.371.048	22.220.776.633
22	7. Chi phí tài chính	27	(29.387.307.111)	(23.528.267.744)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(26.728.651.926)	(21.266.328.315)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	14	(6.049.702.625)	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	(48.162.459.579)	(114.927.199.960)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(34.862.073.779)	(31.501.331.299)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.353.902.209	53.361.412.396
31	12. Thu nhập khác	29	1.556.321.105	2.328.300.838
32	13. Chi phí khác	29	(609.211.482)	(2.934.161.574)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		947.109.623	(605.860.736)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.301.011.832	52.755.551.660
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(12.193.886.249)	(12.282.512.908)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(261.011.910)	(474.383.136)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.846.113.673	39.998.655.616
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		40.840.379.460	39.982.000.655
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.734.213	16.654.961

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	560	869
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	560	869



Người lập kiểm Kế toán trưởng
Đỗ Anh Tuấn



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		53.301.011.832	52.755.551.660
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất trả trước		56.599.935.652	55.258.748.221
03	Hoàn nhập dự phòng		(291.500.870)	(256.292.764)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		360.484.724	(51.607.893)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.812.810.255)	(17.417.849.123)
06	Chi phí lãi vay	27	26.728.651.926	21.266.328.315
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		128.885.773.009	111.554.878.416
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		115.526.742.737	(13.571.957.848)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		74.243.011.478	(69.630.161.386)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(198.873.403.292)	41.170.254.915
12	Giảm chi phí trả trước		8.808.235.636	4.988.849.860
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.099.006.991)	(21.774.214.956)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.271.364.085)	(16.716.148.120)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(10.168.368.900)	(13.975.657.665)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		73.051.619.592	22.045.843.216
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(22.782.446.034)	(29.766.308.477)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		573.795.909	321.191.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(291.000.000.000)	(86.260.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		43.705.928.767	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(65.135.000.000)	(105.800.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.700.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.210.808.781	17.346.042.608
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(303.726.912.577)	(204.159.074.596)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	546.495.958.473
33	Tiền thu từ đi vay		528.772.918.988	431.921.040.041
34	Tiền trả nợ gốc vay		(496.325.421.744)	(559.801.612.782)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(15.859.085.945)	(11.960.516.745)
36	Cổ tức đã trả	23.4	(36.432.620.000)	(1.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(19.844.208.701)	406.653.668.987
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(250.519.501.686)	224.540.437.607
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		357.140.742.117	88.932.954.794
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.474.672	594.516.023
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	106.629.715.103	314.067.908.424



Người lập kiêm Kế toán trưởng
Đỗ Anh Tuấn



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 10 số 0100100858 ngày 9 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.672 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.766 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	94,86%	94,86%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
---------------------	------------

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	294.917.751	585.129.021
Tiền gửi ngân hàng	90.734.797.338	69.905.613.096
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	15.600.000.014	286.650.000.000
TỔNG CỘNG	106.629.715.103	357.140.742.117

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5 - 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,5 - 6,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5 - 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,5 - 8,7%/năm).

Một số khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Nhóm Công ty đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu từ khách hàng	251.418.431.919	348.869.487.904
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	57.810.324.619	100.758.614.828
- Công ty TNHH Actis Aiken	34.547.520.000	34.547.520.000
- Công ty TNHH Lucida Surfaces	23.029.279.347	30.934.532.063
- Các khoản phải thu khách hàng khác	136.031.307.953	182.628.821.013
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.453.105.190	1.733.092.289
TỔNG CỘNG	253.871.537.109	350.602.580.193
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(967.230.170)	-

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Công ty TNHH Flooring Industries	23.740.280.737	22.987.504.533
Trả trước cho người bán khác	3.324.598.178	18.308.398.145
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	18.324.661.240	305.178.572
TỔNG CỘNG	45.389.540.155	41.601.081.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Phải thu về cho vay cá nhân	-	-	2.300.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 32) (*)	16.000.000.000	-	15.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	16.000.000.000	-	17.500.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn				
Phải thu về cho vay dài hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 32) (**)	60.000.000.000	-	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	60.000.000.000	-	3.000.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoản cho các bên liên quan vay với kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 8,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: 8%/năm).

(**) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoản cho các bên liên quan vay với kỳ hạn từ 18 tháng đến 24 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 8,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: 7,2%/năm).

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Ngắn hạn				
Đặt cọc, ký quỹ (*)	14.602.212.153	-	27.407.249.407	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	5.939.174.929	-	4.552.358.844	-
Tạm ứng cho nhân viên	928.870.383	-	2.154.912.982	-
Phải thu khác	1.902.487.860	-	530.794.200	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.941.159.274	-	703.225.024	-
TỔNG CỘNG	25.313.904.599	-	35.348.540.457	-
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	6.838.943.082	-	5.917.294.434	-
Lãi dự thu dài hạn	1.411.338.586	-	-	-
TỔNG CỘNG	8.250.281.668	-	5.917.294.434	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	1.430.006.361	-	7.094.828.973	-
Nguyên liệu, vật liệu	160.140.732.481	-	161.057.175.953	-
Công cụ, dụng cụ	12.763.959.889	-	39.100.203.768	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.570.282.707	-	98.819.320.129	-
Thành phẩm	51.023.768.379	(3.372.672.267)	62.998.848.000	(4.631.403.307)
Hàng hóa	1.055.018.472	-	2.156.402.944	-
TỔNG CỘNG	296.983.768.289	(3.372.672.267)	371.226.779.767	(4.631.403.307)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	4.631.403.307	3.438.355.243
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	354.071.711	1.542.779.043
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.612.802.751)	(1.799.071.807)
Số cuối kỳ	3.372.672.267	3.182.062.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
					<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	347.413.612.100	971.710.114.138	51.794.390.557	6.720.127.737	1.377.638.244.532
- Mua trong kỳ	-	23.512.074.890	1.111.015.636	144.637.182	24.767.727.708
- Phân loại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	13.278.133.334	-	-	13.278.133.334
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.464.065.301	-	-	4.464.065.301
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.277.287.272)	-	-	(5.277.287.272)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	347.413.612.100	1.007.687.100.391	52.905.406.193	6.864.764.919	1.414.870.883.603
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	84.417.421.754	293.357.073.261	24.681.495.200	4.257.619.410	406.713.609.625
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	128.012.125.035	505.501.672.767	31.340.816.984	5.350.438.150	670.205.052.936
- Khấu hao trong kỳ	6.011.932.638	38.090.475.078	1.532.624.348	185.041.733	45.820.073.797
- Phân loại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	2.504.680.649	-	-	2.504.680.649
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.277.287.272)	-	-	(5.277.287.272)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	134.024.057.673	540.819.541.222	32.873.441.332	5.535.479.883	713.252.520.110
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	219.401.487.065	466.208.441.371	20.453.573.573	1.369.689.587	707.433.191.596
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	213.389.554.427	466.867.559.169	20.031.964.861	1.329.285.036	701.618.363.493
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp</i>	166.594.234.107	346.955.054.826	2.267.371.039	-	515.816.659.972

Một số tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	158.573.454.987	900.000.000	159.473.454.987
- Thuê trong kỳ	13.990.898.148	-	13.990.898.148
- Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	(13.278.133.334)	-	(13.278.133.334)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	159.286.219.801	900.000.000	160.186.219.801
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	36.140.869.280	108.616.667	36.249.485.947
- Khấu hao trong kỳ	7.767.051.099	45.000.000	7.812.051.099
- Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	(2.504.680.649)	-	(2.504.680.649)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	41.403.239.730	153.616.667	41.556.856.397
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	122.432.585.707	791.383.333	123.223.969.040
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	117.882.980.071	746.383.333	118.629.363.404

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.958.789.411
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	13.958.789.411
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.081.225.711
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.895.456.913
- Hao mòn trong kỳ	819.780.762
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	8.715.237.675
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.063.332.498
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.243.551.736
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	1.715.357.103

Một số tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Xây dựng cơ bản dở dang	5.513.762.728	5.362.266.923
Mua sắm máy móc thiết bị	319.849.379	9.722.820.622
TỔNG CỘNG	<u>5.833.612.107</u>	<u>15.085.087.545</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	39,02	23,11	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát</i>
Giá trị đầu tư	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	123.120.000.000
- Tăng giá trị đầu tư	<u>65.135.000.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>188.255.000.000</u>
Phản lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.059.932
- Phản lỗ từ công ty liên kết	<u>(6.049.702.625)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(6.039.642.693)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>123.130.059.932</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>182.215.357.307</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.005.612.352	12.384.571.189
Phí bảo hộ lao động	3.269.275.955	7.470.570.301
Phí bảo hiểm	748.571.120	616.361.600
Khác	2.340.107.863	4.040.627.217
TỔNG CỘNG	<u>16.363.567.290</u>	<u>24.512.130.307</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	116.064.951.095	117.821.366.675
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.677.955.885	18.281.002.644
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	526.626.742	633.447.966
Khác	4.324.441.675	6.274.246.311
TỔNG CỘNG	<u>140.593.975.397</u>	<u>143.010.063.596</u>

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Công ty An Trung</i>	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022		<u>3.916.144.144</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023		<u>3.916.144.144</u>
Phân bổ lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.937.108.109	
- Phân bổ trong kỳ		<u>391.614.414</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023		<u>3.328.722.523</u>
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022		<u>979.036.035</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023		<u>587.421.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	98.356.924.649	98.356.924.649	145.379.746.897	145.379.746.897
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	9.712.316.350	9.712.316.350	13.782.084.374	13.782.084.374
- Công ty TNHH Kingfa SCI & Tech (Vietnam)	3.677.721.969	3.677.721.969	8.711.565.600	8.711.565.600
- Phải trả người bán khác	84.966.886.330	84.966.886.330	122.886.096.923	122.886.096.923
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	11.050.992.366	11.050.992.366	132.317.793.210	132.317.793.210
TỔNG CỘNG	109.407.917.015	109.407.917.015	277.697.540.107	277.697.540.107

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VINFAST	9.584.843.704	42.311.416.532
Công ty TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà Nội	3.531.000.000	2.348.059.577
Các đối tượng khác	5.601.949.848	8.023.392.239
TỔNG CỘNG	18.717.793.552	52.682.868.348

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	1.832.376.907	37.356.249.886	(32.102.014.621)	7.086.612.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.251.907.380	12.193.886.249	(18.271.364.085)	11.174.429.544
Thuế thu nhập cá nhân	543.352.310	1.821.421.841	(1.819.602.995)	545.171.156
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.435.256.684	(1.433.816.864)	1.439.820
Thuế, phí khác	2.239.680	2.694.221.474	(335.769.634)	2.360.691.520
TỔNG CỘNG	19.629.876.277	55.501.036.134	(53.962.568.199)	21.168.344.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	917.540.269	1.348.179.716
Chi phí phải trả khác	1.104.533.512	3.124.160.508
TỔNG CỘNG	2.022.073.781	4.472.340.224

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Phải trả khác	419.926.935	1.926.725.133
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	740.265.332	1.224.620.327
TỔNG CỘNG	1.160.192.267	3.151.345.460
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.300.000.000	3.648.899.056
TỔNG CỘNG	1.300.000.000	3.648.899.056

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	12.635.579.412	16.379.871.874
Trích lập trong kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(10.168.368.900)	(13.744.292.462)
Số cuối kỳ	12.467.210.512	12.635.579.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
Vay ngân hàng	22.1	506.212.941.349	694.947.767.638	(631.712.863.462)	1.210.575.321	570.658.420.846	570.658.420.846	
Vay dài hạn đến hạn trả	22.2	10.393.125.464	964.962.732	(5.764.962.732)	-	5.593.125.464	5.593.125.464	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	22.3	25.480.021.372	16.069.684.136	(14.444.278.101)	-	27.105.427.407	27.105.427.407	
Vay ngắn hạn các bên liên quan	32	-	6.000.000.000	(4.000.000.000)	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
TỔNG CỘNG		542.086.088.185	717.982.414.506	(655.922.104.295)	1.210.575.321	605.356.973.717	605.356.973.717	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn								
Vay ngân hàng	22.2	112.702.715.090	-	(27.987.406.932)	-	84.715.308.158	84.715.308.158	
Nợ thuế tài chính	22.3	30.848.142.515	12.745.900.296	(17.480.455.135)	-	26.113.587.676	26.113.587.676	
TỔNG CỘNG		143.550.857.605	12.745.900.296	(45.467.862.067)	-	110.828.895.834	110.828.895.834	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 3,8 – 10,5%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	138.880.872.521		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 10 năm 2023	Thế chấp (*)
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	113.926.864.960		Kỳ hạn vay 4-6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 10 năm 2023	Tin chấp và thế chấp (*)
Ngân hàng Woori Bank	16.402.367.100	692.083	Kỳ hạn vay 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 8 năm 2023	Thế chấp (*)
Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank	71.250.000.000	3.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả mỗi 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 11 năm 2023	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	66.540.202.222		Kỳ hạn vay 1-3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 8 năm 2023	Tin chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	50.497.440.000	2.128.000	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 8 năm 2023	Thế chấp (*)
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad	40.821.292.293		Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 9 năm 2023	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	22.686.006.129		Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 9 năm 2023	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20.547.844.968	865.902	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 10 năm 2023	Thế chấp (*)
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	10.619.295.549	447.505	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 9 năm 2023	Thế chấp (*)
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	9.505.170.150	400.555	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 12 năm 2023	Thế chấp (*)
	5.989.942.974	252.421	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 11 năm 2023	Thế chấp (*)
	2.991.121.980		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 2 tháng 12 năm 2023	Thế chấp (*)
TỔNG CỘNG	570.658.420.846			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- Tiền ký quỹ, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại, bao gồm vốn vay, LC do các ngân hàng thương mại phát hành, nghĩa vụ được các ngân hàng thương mại bảo lãnh;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số HPG2023TSDB841618/HDCC và các văn bản sửa đổi (nếu có) Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh với giá trị ít nhất 100% tổng dư nợ dự gốc của Công ty tại từng thời điểm và các khoản ký quỹ, ký cược;
- Máy móc, thiết bị tại Công ty An Cường theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/10699682/HĐBĐ và biên bản bàn giao ngày 28 tháng 9 năm 2018 theo Thuyết minh số 10;
- Tài sản là 325.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings do Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings nắm giữ theo hợp đồng thế chấp cổ phiếu số 01/22/TC/VCB.HGM-AnCuong ngày 29 tháng 3 năm 2022;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số PL/22-18 ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Công ty VMC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn với giá trị ít nhất 100% tổng dư nợ gốc của Công ty tại từng thời điểm và các khoản ký quỹ, ký cược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 9,2% - 12,5%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	51.326.363.200	Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc vay trả tại thời điểm đáo hạn, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cho hạn ngày 27 tháng 12 năm 2024.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	29.532.349.000	Kỳ hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, gốc vay trả tại thời điểm đáo hạn, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025.	Máy móc thiết bị/bất động sản/giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty có giá trị đảm bảo tương ứng 30% tổng dư nợ tín dụng tối đa mà Ngân hàng cấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.786.521.422	Kỳ hạn vay 60 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng	Các tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 29 tháng 3 năm 2022 như được trình bày tại Thuyết minh số 10.
TỔNG CỘNG	90.308.433.622		
<i>Trong đó:</i>			
- Vay dài hạn đến hạn trả	5.593.125.464		
- Vay dài hạn	84.715.308.158		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Khoản mục	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuế tài chính	53.219.015.083	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng trong giai đoạn từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 4 năm 2027. Lãi vay trả hàng tháng.	7,6 % - 11,5%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.105.427.407		
Nợ dài hạn	26.113.587.676		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nợ thuế tài chính ngắn hạn		
Từ 1 năm trở xuống	32.011.221.622	30.281.108.266
	4.905.794.215	4.801.086.894
	27.105.427.407	25.480.021.372
Nợ thuế tài chính dài hạn		
Từ 1 đến 5 năm	29.592.091.638	33.886.958.839
	3.478.503.962	3.038.816.324
	26.113.587.676	30.848.142.515
TỔNG CỘNG	61.603.313.260	64.168.067.105
	8.384.298.177	7.839.903.218
	53.219.015.083	56.328.163.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	129.424.803.484	1.584.097.910	654.692.685.825
- Tăng vốn	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	-	546.495.958.473
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	39.982.000.655	16.654.961	39.998.655.616
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Mua thêm phần lợi ích trong công ty con	-	-	-	709.572	(1.400.709.572)	(1.400.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	159.407.513.711	200.043.299	1.229.787.299.914
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	231.331.708.688	203.228.709	1.301.714.680.301
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	40.840.379.460	5.734.213	40.846.113.673
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (**)	-	-	-	(972.477.055)	22.672.477.055	21.700.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	224.759.611.093	22.881.439.977	1.317.820.793.974

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 172/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty đã được phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

(**) Đây là thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con là Công ty An Cường trong kỳ từ 99,95% xuống 94,86%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	201.603.080.000	201.603.080.000	-	201.603.080.000	201.603.080.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	345.725.140.000	345.725.140.000	-	345.725.140.000	345.725.140.000	-
Cổ đông khác	181.471.780.000	181.471.780.000	-	181.471.780.000	181.471.780.000	-
TỔNG CỘNG	728.800.000.000	728.800.000.000	-	728.800.000.000	728.800.000.000	-

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	728.800.000.000	364.400.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	364.400.000.000
Số cuối kỳ	728.800.000.000	728.800.000.000

23.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2022 (5%/vốn điều lệ)	36.440.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2021	-	1.200.000
Cổ tức cho năm 2022	36.432.620.000	-

23.5 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu tại ngày

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu đã được duyệt	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đã phát hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND).
Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.557.001	905.416

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	1.037.728.453.115	1.083.975.611.964
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.015.738.011.392	1.056.159.072.238
Doanh thu bán hàng hóa	14.104.124.466	19.105.581.943
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.751.713.984	8.160.906.756
Doanh thu khác	134.603.273	550.051.027
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.557.159.722)	(2.785.230.757)
Hàng bán bị trả lại	(1.069.873.857)	(406.447.892)
Chiết khấu thương mại	(487.285.865)	(2.378.782.865)
Doanh thu thuần	1.036.171.293.393	1.081.190.381.207
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.015.157.503.723	1.053.780.282.520
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	13.127.472.413	18.699.140.904
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	7.751.713.984	8.160.906.756
Doanh thu thuần khác	134.603.273	550.051.027
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	1.021.077.310.967	1.075.401.691.312
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.093.982.426	5.788.689.895

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.288.716.971	366.761.475
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.226.654.077	4.791.615.158
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	-	17.062.400.000
TỔNG CỘNG	17.515.371.048	22.220.776.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	865.584.969.262	855.811.809.526
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.298.282.981	19.370.133.357
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	4.246.697.935	5.167.296.322
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.258.731.040)	(256.292.764)
TỔNG CỘNG	<u>882.871.219.138</u>	<u>880.092.946.441</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	26.728.651.926	21.266.328.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.658.655.185	2.089.939.429
Chi phí tài chính khác	-	172.000.000
TỔNG CỘNG	<u>29.387.307.111</u>	<u>23.528.267.744</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.168.220.234	110.675.943.850
Chi phí nhân công	4.946.553.550	2.579.983.929
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.814.168	303.486.971
Chi phí khác	3.782.871.627	1.367.785.210
TỔNG CỘNG	<u>48.162.459.579</u>	<u>114.927.199.960</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	21.705.947.828	20.820.487.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.899.243.827	4.588.559.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	1.395.412.200	1.317.472.288
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.393.677.062	1.882.814.081
Chi phí khác	2.467.792.862	2.891.997.674
TỔNG CỘNG	34.862.073.779	31.501.331.299

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác	1.556.321.105	2.328.300.838
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	573.795.909	322.227.273
Thu nhập từ bồi thường, phạt	383.084.866	727.251.620
Khác	599.440.330	1.278.821.945
Chi phí khác	609.211.482	2.934.161.574
Khác	609.211.482	2.934.161.574
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	947.109.623	(605.860.736)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	559.755.612.803	613.266.616.722
Chi phí nhân công	144.065.921.896	148.893.014.294
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất trả trước	56.599.935.652	55.258.748.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.259.184.906	204.861.576.582
Chi phí khác	9.951.428.255	6.756.997.342
TỔNG CỘNG	912.632.083.512	1.029.036.953.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.193.886.249	12.282.512.908
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	261.011.910	474.383.136
TỔNG CỘNG	<u>12.454.898.159</u>	<u>12.756.896.044</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.301.011.832	52.755.551.660
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	10.660.202.366	10.551.110.332
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	78.322.883	78.322.883
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của các công ty con	1.888.819.302	207.528.755
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	1.143.414.777	1.898.846.574
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP	677.138.568	158.346.497
Chi phí không được khấu trừ thuế	515.049.304	550.474.588
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của công ty liên kết	1.209.940.525	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(355.324.401)
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến hoàn nhập dự phòng vào các công ty con	(2.269.066.647)	-
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang	(1.448.922.919)	(332.409.184)
Chi phí thuế TNDN	<u>12.454.898.159</u>	<u>12.756.896.044</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	112.201.480	373.213.390	(261.011.910)	(474.383.136)
	112.201.480	373.213.390		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(261.011.910)	(474.383.136)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 9.444.096.511 VND (31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
2023	2028	9.444.096.511	-	-	9.444.096.511
TỔNG CỘNG		9.444.096.511	-	-	9.444.096.511

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:

Các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay được chuyển	Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Chi phí lãi vay không được chuyển	Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
2020	2025	29.770.603.306	(7.244.614.599)	-	22.525.988.712
2021	2026	4.672.187.507	-	-	4.672.187.507
2023	2027	3.385.692.840	-	-	3.385.692.840
TỔNG CỘNG		37.828.483.653	(7.244.614.599)	-	30.583.869.054

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay vượt ngưỡng chưa được khấu trừ nêu trên do các công ty con chưa dự tính được chắc chắn các chi phí lãi vay này sẽ được khấu trừ trong tương lai tại thời điểm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể với Nhóm Công ty và nhân viên quản lý chủ chốt trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (*)
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (**)
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Cho Yoon	Thành viên HĐQT (*)
Ông Kim Kí Min	Thành viên HĐQT (**)
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên Ban kiểm soát

(*) Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

(**) Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Chi tiền cho vay	63.500.000.000	-
		Lãi cho vay	1.600.250.093	-
		Ứng trước phần mềm PMS	1.400.000.000	-
		Mua tài sản cố định	1.000.000.000	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	1.211.818.181	-
		Thu tiền góp vốn	-	181.850.430.000
		Nhận lại tiền cho vay	-	84.825.000.000
		Đi vay	-	70.400.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Nhận chuyển nhượng cổ phần	43.400.000.000	1.400.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi tiền cho vay	-	67.000.000.000
		Chi phí vận chuyển	30.514.822.468	100.529.036.925
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Đi vay	-	50.000.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	-	62.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa và dịch vụ	24.814.555.785	118.355.519.184
		Thu tiền góp vốn	-	274.293.855.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	14.082.347.761	4.784.530.426
		Mua hàng	9.832.755.781	2.233.176.155
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi tiền cho vay	7.700.000.000	100.000.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	700.000.000	100.000.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.345.715.920	1.445.162.571
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	3.484.143.682	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ	Nhận lại tiền cho vay	12.200.000.000	-
		Chi tiền cho vay	3.500.000.000	8.400.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.575.446.057	1.458.508.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

BỘ
 NG
 NH
 &
 FN
 NH
 N
 M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	1.792.167.973	1.304.268.706
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	403.511.947	403.511.947
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	184.886.470	25.311.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	26.116.600	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	25.179.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	20.143.200	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	1.100.000	-
TỔNG CỘNG			2.453.105.190	1.733.092.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần nhựa An Phát xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	16.747.631.982	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ	Tạm ứng phần mềm	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	177.029.258	305.178.572
TỔNG CỘNG			18.324.661.240	305.178.572
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.100.000.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	900.000.000	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	4.000.000.000
TỔNG CỘNG			16.000.000.000	15.200.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu về cho vay dài hạn	60.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG			60.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ	Lãi phải thu từ cho vay	1.600.250.093	92.030.685
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Lãi phải thu từ cho vay	136.776.716	89.375.071
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Lãi phải thu từ cho vay	122.146.164	479.999.999
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Lãi phải thu từ cho vay	81.986.301	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu khác	-	41.819.269
TỔNG CỘNG			1.941.159.274	703.225.024
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	5.757.270.264	13.110.666.522
Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng hóa	2.380.416.000	458.040.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng hóa và dịch vụ	1.559.893.768	496.382.643
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn An Phát	Mua dịch vụ	1.129.839.700	700.078.400
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong tập đoàn	Phải trả về mua hàng hóa	132.546.700	91.368.750
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	77.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua dịch vụ	14.025.934	35.873.874
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng hóa	-	117.425.383.021
TỔNG CỘNG			11.050.992.366	132.317.793.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)</i>				
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	740.265.332	1.224.620.327
TỔNG CỘNG			740.265.332	1.224.620.327
<i>Vay (Thuyết minh số 22)</i>				
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong tập đoàn Việt Nam	Vay ngắn hạn	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			2.000.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ông Bùi Thanh Nam	911.975.700	675.271.900
Ông Bùi Minh Hải (**)	656.432.769	1.173.013.000
Bà Đỗ Thị Hương Giang	490.355.400	431.429.300
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	335.376.500	298.990.100
Bà Hòa Thị Thu Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Kim Ki Min (**)	24.000.000	-
Ông Phạm Đỗ Huy Cường (*)	20.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.474.140.369	2.614.704.300

(*) Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

(**) Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	191.755.900	210.557.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.840.379.460	39.982.000.655
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(3.572.813.858)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.840.379.460	36.409.186.797
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.880.000	41.906.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	72.880.000	41.906.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	560	869
- Lãi suy giảm	560	869

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 172/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm

- ▶ Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan; và
- ▶ Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan

Ngoài ra, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động kinh doanh trong nước; và
- ▶ Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tham chiếu tới giá với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần	743.113.396.168	293.057.897.225	-	1.036.171.293.393
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	47.957.357	(47.957.357)	-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	743.113.396.168	293.105.854.582	(47.957.357)	1.036.171.293.393
Tổng doanh thu thuần	(6.049.702.625)	-	-	(6.049.702.625)
Kết quả	46.008.582.877	18.217.255.395	-	64.225.838.272
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	-	-	-	(10.924.826.440)
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	-	-	-	53.301.011.832
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	-	(12.193.886.249)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	(261.011.910)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	40.846.113.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-
Tài sản và công nợ	1.128.209.282.195	635.122.322.037	-	1.763.331.604.232
Tài sản bộ phận	-	-	-	461.933.595.225
Tài sản không phân bổ	1.128.209.282.197	635.122.322.037	-	2.225.265.199.457
Tổng tài sản	70.655.341.412	98.517.310.040	-	169.172.651.452
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	738.271.754.031
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	907.444.405.483
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-
Các thông tin bộ phận khác	26.284.703.832	7.686.511.887	-	33.971.215.719
Chi phí hình thành tài sản cố định	45.214.800.555	11.385.135.097	-	56.599.935.652
Khấu hao	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm các tài sản phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty, chủ yếu bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu về cho vay, phải thu khác, thuế GTGT được khấu trừ và đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí lãi vay phải trả, vay và nợ thuế tài chính.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần	736.250.745.610	299.920.547.783	-	1.036.171.293.393	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	-	-	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	736.250.745.610	299.920.547.783	-	1.036.171.293.393	
Tổng doanh thu thuần					
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	636.020.895.561	138.051.867.926	-	774.072.763.487	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	
Tổng tài sản	636.020.895.561	138.051.867.926	-	1.451.192.435.970	
Nợ phải trả bộ phận	206.633.021.933	-	-	206.633.021.933	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	
Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính và thu nhập khác, chi phí khác.					

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính và thu nhập khác, chi phí khác.
Tài sản và nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng và người mua trả tiền trước.



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	774.691.911.687	306.498.469.520	-	1.081.190.381.207	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	13.804.715	73.937.331	(87.742.046)	-	
Tổng doanh thu	774.705.716.402	306.572.406.851	(87.742.046)	1.081.190.381.207	
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	61.168.389.731	(6.499.486.224)	-	54.668.903.507	
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	-	(1.913.351.847)	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	52.755.551.660	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(12.282.512.908)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	(474.383.136)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	39.998.655.616	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	1.268.636.376.284	634.775.409.114	-	1.903.411.785.398	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	483.341.556.035	
Tổng tài sản	1.268.636.376.284	634.775.409.114	-	2.386.753.341.433	
Nợ phải trả bộ phận	152.015.446.324	219.607.968.510	-	371.623.414.834	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	713.415.246.298	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.085.038.661.132	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	59.295.890.085	3.716.400.819	-	63.012.290.904	
Khấu hao	88.263.194.691	22.326.592.750	-	110.589.787.441	

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác

Tài sản không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm các tài sản phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty, chủ yếu bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu về cho vay, phải thu khác, thuế GTGT được khấu trừ và đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí lãi vay phải trả, vay và nợ thuế tài chính.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	775.771.980.324	305.418.400.883	-	1.081.190.381.207	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	775.771.980.324	305.418.400.883	-	1.081.190.381.207	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	814.243.428.448	114.311.587.189	-	928.555.015.637	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.458.198.325.795	
Tổng tài sản	814.243.428.448	114.311.587.189	-	2.386.753.341.432	
Nợ phải trả bộ phận	152.015.446.324	219.607.968.510	-	371.623.414.834	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	713.415.246.298	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.085.038.661.132	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	59.295.890.085	3.716.400.819	-	63.012.290.904	
Khấu hao	88.263.194.691	22.326.592.750	-	110.589.787.441	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	7.779.718.331	8.541.668.780
Từ 1 - 5 năm	11.273.856.000	13.396.554.935
Trên 5 năm	2.818.464.000	4.227.696.000
TỔNG CỘNG	<u>21.872.038.331</u>	<u>26.165.919.715</u>

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Người lập kiểm Kế toán trưởng
Đỗ Anh Tuấn



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023